



LỊCH THI KTHP NGOẠI NGỮ 1, 2, 3 - NGÀY 22/11/2025

| STT | Ngoại ngữ       | Tên lớp - Giảng viên dạy | Buổi thi | Phòng thi số | Địa điểm dãy B4              | Giờ tập trung                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|-----------------|--------------------------|----------|--------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiếng Anh 1.108 | Hồ Nguyễn Uyên Thanh     | Sáng     | 1, 2         | P.101-B4, P.102-B4           | <b>Thí sinh xem số phòng và tập trung trước phòng thi theo khung giờ sau:</b><br><b>Phòng 1-10: 6h45'</b><br><b>Phòng 11-20: 7h45'</b><br><b>Phòng 21-29: 8h45'</b><br><b>Phòng 30-39: 12h45'</b><br><b>Phòng 40-49: 13h45'</b><br><b>Phòng 50-57: 14h45'</b> |
| 2   | Tiếng Anh 1.111 | Đinh Thị Hồng Loan       | Sáng     | 2, 3         | P.102-B4, P.103-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3   | Tiếng Anh 1.112 | Trần Thị Cẩm Vân         | Sáng     | 3, 4         | P.103-B4, P.104-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4   | Tiếng Anh 1.113 | Nguyễn Hoàng Phong       | Sáng     | 4, 5, 6      | P.104-B4, P.201-B4, P.202-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5   | Tiếng Anh 2.119 | Trần Tiểu Ngọc           | Sáng     | 11, 12       | P.101-B4, P.102-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6   | Tiếng Anh 2.120 | Trịnh Thị Trang          | Sáng     | 12, 13       | P.102-B4, P.103-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 7   | Tiếng Anh 2.121 | Đặng Ngọc Thu Thảo       | Sáng     | 13, 14       | P.103-B4, P.104-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 8   | Tiếng Anh 2.122 | Văn Thị Quỳnh Trang      | Sáng     | 14, 15, 16   | P.104-B4, P.201-B4, P.202-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 9   | Tiếng Anh 2.123 | Đặng Ngọc Thu Thảo       | Sáng     | 16, 17       | P.202-B4, P.203-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 10  | Tiếng Anh 2.124 | Phan Phú Cương           | Sáng     | 17, 18       | P.203-B4, P.204-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 11  | Tiếng Anh 2.125 | Nông Thành Nhơn          | Sáng     | 18, 19, 20   | P.204-B4, P.205-B4, P.206-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 12  | Tiếng Anh 2.126 | Lê Kỳ Nguyên             | Sáng     | 20, 21       | P.206-B4, P.101-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 13  | Tiếng Anh 2.127 | Phan Văn Khuyên          | Sáng     | 21, 22       | P.101-B4, P.102-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 14  | Tiếng Anh 2.128 | Lương Mỹ Duyên           | Sáng     | 22, 23, 24   | P.102-B4, P.103-B4, P.104-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 15  | Tiếng Anh 2.129 | Huỳnh Thanh Sang         | Sáng     | 24, 25       | P.104-B4, P.201-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 16  | Tiếng Anh 2.130 | Lê Kỳ Nguyên             | Sáng     | 25, 26       | P.201-B4, P.202-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 17  | Tiếng Anh 2.132 | Trần Tiểu Ngọc           | Sáng     | 26, 27, 28   | P.202-B4, P.203-B4, P.204-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 18  | Tiếng Anh 2.134 | Đặng Ngọc Thu Thảo       | Sáng     | 28, 29       | P.204-B4, P.205-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |



| STT | Ngoại ngữ        | Tên lớp - Giảng viên dạy | Buổi thi | Phòng thi số | Địa điểm dãy B4              | Giờ tập trung                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|------------------|--------------------------|----------|--------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19  | Tiếng Anh 3.48   | Nguyễn Anh Dũng          | Chiều    | 30, 31       | P.101-B4, P.102-B4           | <b>Thí sinh xem số phòng và tập trung trước phòng thi theo khung giờ sau:</b><br><b>Phòng 1-10: 6h45'</b><br><b>Phòng 11-20: 7h45'</b><br><b>Phòng 21-29: 8h45'</b><br><b>Phòng 30-39: 12h45'</b><br><b>Phòng 40-49: 13h45'</b><br><b>Phòng 50-57: 14h45'</b> |
| 20  | Tiếng Anh 3.50   | Bùi Thị Cao Nguyên       | Chiều    | 31, 32       | P.102-B4, P.103-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 21  | Tiếng Anh 3.51   | Nguyễn Anh Dũng          | Chiều    | 33, 34       | P.104-B4, P.201-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 22  | Tiếng Anh 3.53   | Phạm Văn Tặc             | Chiều    | 34, 35       | P.201-B4, P.202-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 23  | Tiếng Anh 3.54   | Nguyễn Văn Ven           | Chiều    | 35, 36       | P.202-B4, P.203-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 24  | Tiếng Anh 3.55   | Nông Thành Nhơn          | Chiều    | 36, 37       | P.203-B4, P.204-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 25  | Tiếng Anh 3.57   | Bùi Thị Trung Nguyên     | Chiều    | 37, 38, 39   | P.204-B4, P.205-B4, P.206-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 26  | Tiếng Anh 3.59   | Phan Văn Lĩnh            | Chiều    | 39, 40       | P.206-B4, P.101-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 27  | Tiếng Anh 3.60   | Phạm Minh Trí            | Chiều    | 40, 41, 42   | P.101-B4, P.102-B4, P.103-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 28  | Tiếng Anh 3.61   | Huỳnh Trần Kim Uyên      | Chiều    | 42, 56, 57   | P.103-B4, P.204-B4, P.205-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 29  | Tiếng Anh 3.62   | Nguyễn Thị Danh Lam      | Chiều    | 44, 57       | P.201-B4, P.205-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 30  | Tiếng Anh 3.63   | Trần Duy Hoài            | Chiều    | 44, 45       | P.201-B4, P.202-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 31  | Tiếng Anh 3.64   | Nguyễn Hữu Thắng         | Chiều    | 45, 46       | P.202-B4, P.203-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 32  | Tiếng Anh 3.65   | Nguyễn Hữu Thắng         | Chiều    | 46, 47       | P.203-B4, P.204-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 33  | Tiếng Anh 3.66   | Nguyễn Hữu Thắng         | Chiều    | 47, 48       | P.204-B4, P.205-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 34  | Tiếng Anh 3.67   | Nguyễn Hữu Thắng         | Chiều    | 48, 49, 50   | P.205-B4, P.206-B4, P.101-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 35  | Tiếng Anh 3.68   | Trần Thị Ngọc Dê         | Chiều    | 50, 51       | P.101-B4, P.102-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 36  | Tiếng Anh 3.69   | Trịnh Thị Trang          | Chiều    | 51, 52       | P.102-B4, P.103-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 37  | Tiếng Anh 3.70   | Lương Mỹ Duyên           | Chiều    | 52, 53       | P.103-B4, P.201-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 38  | Tiếng Anh 3.72   | Đặng Ngọc Thu Thảo       | Chiều    | 53, 54, 55   | P.201-B4, P.202-B4, P.203-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 39  | Tiếng Anh 3.73   | Lê Ngọc Hiếu Hòa         | Chiều    | 55, 56       | P.203-B4, P.204-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 40  | Tiếng Trung 1.20 | Vì Ngọc Trân             | Sáng     | 6, 7         | P.202-B4, P.203-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 41  | Tiếng Trung 2.13 | Nguyễn Thị Thúy Liên     | Sáng     | 7, 8         | P.203-B4, P.204-B4           |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 42  | Tiếng Trung 2.14 | Trần Thanh Tâm           | Sáng     | 8, 9, 10     | P.204-B4, P.205-B4, P.206-B4 |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 43  | Tiếng Trung 2.6  | Võ Thanh Bảo             | Sáng     | 10           | P.206-B4                     |                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 44  | Tiếng Trung 3.9  | Phạm Thị Kim Chi         | Chiều    | 43           | P.104-B4                     |                                                                                                                                                                                                                                                               |



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ 1, 2, 3

Ngày 22/11/2025

PHÒNG THI SỐ: 21

- THỜI GIAN THI: 09h00'

- ĐỊA ĐIỂM THI: P.101 - Dãy B4

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NGOẠI NGỮ**

| Stt | SBD    | MSSV       | Họ và tên         |        | Lớp sinh viên | Lớp ngoại ngữ   | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-------------------|--------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | 000558 | 0024415800 | Nguyễn Huỳnh Bảo  | Ngọc   | DHGDTH24C     | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 2   | 000559 | 0024417878 | Võ Thành          | Nhân   | ĐHSTIN24C     | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 3   | 000560 | 0024416601 | Nguyễn Thị Cẩm    | Nhung  | ĐHGDTH24G     | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 4   | 000561 | 0024416627 | Điền Thị Hồng     | Nhung  | ĐHSKHTN24C    | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 5   | 000562 | 0023414060 | Nguyễn Thị Kiều   | Oanh   | ĐHTQ23A       | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 6   | 000563 | 0023410611 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | ĐHLS-DL23A    | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 7   | 000564 | 0024416309 | Nguyễn Thị Anh    | Thơ    | ĐHGDTH24E     | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 8   | 000565 | 0024419144 | Tô Kim            | Thuyền | ĐHSKHTN24F    | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 9   | 000566 | 0023413578 | Phạm Ngọc         | Trâm   | ĐHGDMN23F     | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 10  | 000567 | 0024416265 | Huỳnh Thị Thanh   | Trúc   | ĐHGDTH24E     | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 11  | 000568 | 0024417549 | Lâm Tường         | Vi     | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 12  | 000569 | 0023410092 | Phạm Thị Mỹ       | Xuyến  | ĐHTQ23A       | Tiếng Anh 2.126 |         |
| 13  | 000570 | 0024417289 | Âu Hải            | Âu     | ĐHSKHTN24F    | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 14  | 000571 | 0024415775 | Nguyễn Thị Hồng   | Cúc    | ĐHGDMN24C     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 15  | 000572 | 0024417189 | Nguyễn Thị Ngọc   | Diễm   | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 16  | 000573 | 0024418116 | Nguyễn Khã        | Du     | ĐHNNTS24A     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 17  | 000574 | 0024416630 | Nguyễn Thị Mỹ     | Duyên  | ĐHGDMN24D     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 18  | 000575 | 0024416349 | Phạm Thị Kim Bảo  | Giang  | ĐHGDMN24D     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 19  | 000576 | 0024418424 | Trần Thị Ngọc     | Hân    | ĐHSKHTN24F    | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 20  | 000577 | 0024417822 | Nguyễn Thị Mỹ     | Hằng   | ĐHKT24B       | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 21  | 000578 | 0024416596 | Huỳnh Trọng       | Hiếu   | ĐHĐLH24A      | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 22  | 000579 | 0023411218 | Huỳnh Trần Trung  | Hiếu   | ĐHCNTT23A-CS  | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 23  | 000580 | 0024418557 | Ngô Ngọc          | Huệ    | ĐHVNH24B      | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 24  | 000581 | 0023411000 | Nguyễn Minh       | Huy    | ĐHCNTT23A-CS  | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 25  | 000582 | 0024416005 | Nguyễn Hồng       | Huy    | ĐHTQ24A       | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 26  | 000583 | 0023410994 | Trương Quốc       | Khánh  | ĐHLS-DL23B    | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 27  | 000584 | 0024415727 | Nguyễn Hữu        | Khoa   | ĐHTQ24A       | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 28  | 000585 | 0024416092 | Bùi Nhựt          | Khoa   | ĐHTQ24A       | Tiếng Anh 2.127 |         |

Tổng số thí sinh: 28



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ 1, 2, 3

Ngày 22/11/2025

PHÒNG THI SỐ: 22

- THỜI GIAN THI: 09h00'

- ĐỊA ĐIỂM THI: P102 - Dãy B4

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NGOẠI NGỮ**

| Stt | SBD    | MSSV       | Họ và tên       |        | Lớp sinh viên | Lớp ngoại ngữ   | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-----------------|--------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | 000586 | 0023412743 | Nguyễn Trung    | Kiên   | ĐHSSU23A      | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 2   | 000587 | 0024415733 | Nguyễn Tấn      | Kiệt   | ĐHTQ24A       | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 3   | 000588 | 0024416392 | Trần Lê Trà     | My     | ĐHGDMN24D     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 4   | 000589 | 0023412146 | Đỗ Ngọc Diễm    | Ngân   | ĐHGDMN23C     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 5   | 000590 | 0024415803 | Trần Thị Kim    | Ngân   | ĐHTQ24A       | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 6   | 000591 | 0024415796 | Trần Thảo       | Nguyên | ĐHGDMN24C     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 7   | 000592 | 0024418985 | Đặng Thị Yến    | Nhi    | ĐHGDMN24I     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 8   | 000593 | 0023411474 | Nguyễn Võ Hoàng | Phúc   | ĐHSSINH23A    | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 9   | 000594 | 0024416346 | Nguyễn Bảo      | Quốc   | ĐHTQ24A       | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 10  | 000595 | 0024416593 | Lê Thị Thùy     | Quyên  | ĐHSPCN24A     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 11  | 000596 | 0023412480 | Sơn Thị Anh     | Thư    | ĐHGDMN23D     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 12  | 000597 | 0024417898 | Nguyễn Thị Minh | Thư    | ĐHTQ24A       | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 13  | 000598 | 0024418311 | Nguyễn Thái     | Thương | ĐHTQ24E       | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 14  | 000599 | 0023412299 | Bùi Ái          | Trân   | ĐHGDMN23D     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 15  | 000600 | 0023413255 | Dương Bảo       | Trân   | ĐHTQ23E       | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 16  | 000601 | 0024415629 | Nguyễn Minh     | Trí    | ĐHSPCN24A     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 17  | 000602 | 0024417693 | Trần Thị Thanh  | Tuyền  | ĐHLS-DL24B    | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 18  | 000603 | 0024418097 | Vũ Hoàng Trúc   | Uyên   | ĐHGDMN24G     | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 19  | 000604 | 0024419547 | Trần Thị Kim    | Yến    | ĐHSKHTN24F    | Tiếng Anh 2.127 |         |
| 20  | 000605 | 0023413553 | Nguyễn Thị Tú   | Anh    | ĐHKT23C       | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 21  | 000606 | 0024418756 | Lê Ngọc Thùy    | Dương  | ĐHTQ24F       | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 22  | 000607 | 0024418569 | Lê Thị Mỹ       | Duyên  | ĐHVNH24B      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 23  | 000608 | 0023410998 | Nguyễn Thị Cẩm  | Giang  | ĐHGDTN23E     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 24  | 000609 | 0024417521 | Huỳnh Thị Cẩm   | Hiếu   | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 25  | 000610 | 0024416325 | Nguyễn Võ Mỹ    | Huyền  | ĐHGDTN24E     | Tiếng Anh 2.128 |         |

Tổng số thí sinh: 25



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ 1, 2, 3

Ngày 22/11/2025

PHÒNG THI SỐ: 23

- THỜI GIAN THI: 09h00'

- ĐỊA ĐIỂM THI: P.103 - Dãy B4

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NGOẠI NGỮ**

| Stt | SBD    | MSSV       | Họ và tên        |           | Lớp sinh viên | Lớp ngoại ngữ   | Ghi chú |
|-----|--------|------------|------------------|-----------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | 000611 | 0024418905 | Trần Văn         | Khải      | ĐHQTKD24C     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 2   | 000612 | 0023412593 | Trần Văn         | Khánh     | ĐHKTT23B      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 3   | 000613 | 0024418492 | Nguyễn Thị Chúc  | Li        | ĐHTQ24E       | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 4   | 000614 | 0024418297 | Đặng Thị Yến     | Mi        | ĐHVNH24B      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 5   | 000615 | 0024415688 | Phạm Thị Kim     | Ngân      | ĐHGDMN24C     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 6   | 000616 | 0024417081 | Nguyễn Thị Yến   | Ngọc      | ĐHLS-DL24A    | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 7   | 000617 | 0024416235 | Lê Đức           | Nguyên    | ĐHGDC24A      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 8   | 000618 | 0024416515 | Huỳnh Thị Hồng   | Nguyên    | ĐHGDMN24D     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 9   | 000619 | 0024416503 | Nguyễn Thị Minh  | Như       | ĐHGDMN24D     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 10  | 000620 | 0024418105 | Võ Thị Thúy      | Oanh      | ĐHTQ24D       | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 11  | 000621 | 0024416972 | Đỗ               | Phương Li | DHSVAN24A     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 12  | 000622 | 0024416774 | Nguyễn Duy       | Quân      | ĐHSTIN24B     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 13  | 000623 | 0023410954 | Châu Văn         | Quý       | ĐHGDT23A      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 14  | 000624 | 0023413243 | Nguyễn Tấn       | Thành     | ĐHKTT23C      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 15  | 000625 | 0024415510 | Phạm Thị Anh     | Thư       | ĐHGDT24B      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 16  | 000626 | 0024416390 | Phan Thị Mộng    | Thùy      | ĐHSKHTN24B    | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 17  | 000627 | 0024417440 | Nguyễn Thị Cẩm   | Tiên      | ĐHQLC24B      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 18  | 000628 | 0024418760 | Trần Công        | Tính      | ĐHGDCD24A     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 19  | 000629 | 0023412563 | Trương Thị Ngọc  | Trâm      | ĐHGDMN23D     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 20  | 000630 | 0024417435 | Nguyễn Thị Huyền | Trâm      | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 21  | 000631 | 0023413854 | Phạm Thị Thùy    | Trang     | ĐHKTT23D      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 22  | 000632 | 0024418515 | Hồ Xuân          | Trinh     | ĐHQLC24B      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 23  | 000633 | 0024415646 | Lê Thị Cẩm       | Tú        | ĐHSKHTN24A    | Tiếng Anh 2.128 |         |

Tổng số thí sinh: 23



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ 1, 2, 3  
Ngày 22/11/2025

PHÒNG THI SỐ: 24

- THỜI GIAN THI: 09h00'  
- ĐỊA ĐIỂM THI: P.104 - Dãy B4

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NGOẠI NGỮ**

| Stt | SBD    | MSSV       | Họ và tên         |       | Lớp sinh viên | Lớp ngoại ngữ   | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-------------------|-------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | 000634 | 0024417571 | Trần Thị Thùy     | Uyên  | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 2   | 000635 | 0024417792 | Nguyễn Cao Thùy   | Vi    | ĐHQLC24B      | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 3   | 000636 | 0023412398 | Tô Thị Thuý       | Vy    | ĐHGDMN23D     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 4   | 000637 | 0024417107 | Dương Thị Thảo    | Vy    | ĐHGDCT24A     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 5   | 000638 | 0024417255 | Đặng Khánh        | Vy    | ĐHGDCT24A     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 6   | 000639 | 0024417388 | Nguyễn Huỳnh Thuý | Vy    | ĐHKTDN24B     | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 7   | 000640 | 0024418591 | Bùi Đặng Khánh    | Vy    | ĐHTQ24E       | Tiếng Anh 2.128 |         |
| 8   | 000641 | 0024418589 | Lý Kim            | Anh   | ĐHSAN24B      | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 9   | 000642 | 0023412517 | Đoàn Thị Lệ       | Chi   | ĐHSKHTN23G    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 10  | 000643 | 0023413747 | Trần Thị          | Đào   | ĐHTQ23F       | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 11  | 000644 | 0024416004 | Nguyễn Thị Cẩm    | Đào   | ĐHSKHTN24B    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 12  | 000645 | 0024419122 | Huỳnh Thị Ngọc    | Dung  | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 13  | 000646 | 0023413171 | Luân Thị Hoàng    | Hà    | ĐHGDMN23E     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 14  | 000647 | 0023412400 | Phạm Lưu Ngọc     | Hân   | ĐHSVAN23B     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 15  | 000648 | 0023412546 | Nhan Nguyệt       | Hằng  | ĐHSKHTN23G    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 16  | 000649 | 0024415761 | Huỳnh Công        | Hậu   | ĐHSPKHTN24A   | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 17  | 000650 | 0024419636 | Nguyễn Thị Huỳnh  | Hương | ĐHGDTH24B     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 18  | 000651 | 0024418199 | Nguyễn Thị Hồng   | Lam   | ĐHDLH24A      | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 19  | 000652 | 0024417168 | Nguyễn Thị Trà    | My    | ĐHGDMN24F     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 20  | 000653 | 0024417272 | Hồ Gia            | Nghi  | ĐHGDMN24F     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 21  | 000654 | 0024417349 | Lê Kim            | Ngọc  | ĐHGDMN24F     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 22  | 000655 | 0023412734 | Lâm Tâm           | Nhi   | DHGDTH23K     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 23  | 000656 | 0024415933 | Trần Thị Yến Nhi  | Nhi   | ĐHGDTH24C     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 24  | 000657 | 0023414239 | Võ Thị Huỳnh      | Như   | ĐHSKHTN23G    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 25  | 000658 | 0024416143 | Lê Trần Huỳnh     | Như   | ĐHSKHTN24B    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 26  | 000659 | 0024415649 | Trần Kiều         | Oanh  | ĐHSKHTN24A    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 27  | 000660 | 0023413245 | Trần Ngọc         | Phú   | ĐHLS-DL23E    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 28  | 000661 | 0024416031 | Phạm Thị Diễm     | Phúc  | ĐHSKHTN24B    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 29  | 000662 | 0024416291 | Nguyễn Thị        | Soàn  | ĐHSKHTN24B    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 30  | 000663 | 0023412638 | Đỗ Thị Thanh      | Tâm   | ĐHGDMN23D     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 31  | 000664 | 0024415472 | Nguyễn Thị Nhật   | Thư   | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 32  | 000665 | 0024417104 | Lê Trương Minh    | Thư   | ĐHDLH24A      | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 33  | 000666 | 0023413844 | Nguyễn Thị Bích   | Thủy  | ĐHK23D        | Tiếng Anh 2.129 |         |

Tổng số thí sinh: 33



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ 1, 2, 3

Ngày 22/11/2025

PHÒNG THI SỐ: 25

- THỜI GIAN THI: 09h00'

- ĐỊA ĐIỂM THI: P.201 - Dãy B4

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NGOẠI NGỮ**

| Stt | SBD    | MSSV       | Họ và tên               | Lớp sinh viên | Lớp ngoại ngữ   | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-------------------------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | 000667 | 0024416252 | Nguyễn Thị Huyền Trâm   | ĐHSKHTN24B    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 2   | 000668 | 0023413739 | Ngô Thị Thuý Trang      | ĐHTQ23F       | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 3   | 000669 | 0024415817 | Phạm Đình Trí           | ĐHGDTH24C     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 4   | 000670 | 0024416732 | Nguyễn Văn Minh Triệu   | ĐHQLVH24B     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 5   | 000671 | 0024415634 | Trương Hoàng Khắc Trung | ĐHSKHTN24A    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 6   | 000672 | 0023411729 | Lương Quang Trường      | ĐHGDTH23G     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 7   | 000673 | 0023414267 | Lê Nguyễn Thanh Tú      | ĐHSKHTN23A    | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 8   | 000674 | 0024415928 | Trần Nguyễn Ngọc Uyên   | ĐHGDTH24C     | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 9   | 000675 | 0023413749 | Nguyễn Thị Kim Yên      | ĐHTQ23G       | Tiếng Anh 2.129 |         |
| 10  | 000676 | 0024417278 | Phạm Thị Huỳnh Anh      | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 11  | 000677 | 0024417653 | Nguyễn Anh Thư          | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 12  | 000678 | 0024415935 | Nguyễn Gia Bảo          | ĐHGDTH24C     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 13  | 000679 | 0024418358 | Danh Lâm Bảo Anh        | ĐHSPCN24A     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 14  | 000680 | 0024416870 | Lê Nguyễn Ngọc Diệp     | ĐHGDMN24E     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 15  | 000681 | 0024417606 | Lê Nguyễn Khánh Duy     | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 16  | 000682 | 0024419658 | Hồ Nhật Cường Em        | ĐHSTIN24B     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 17  | 000683 | 0024417977 | Lê Huỳnh Ngọc Hân       | ĐHKT24B       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 18  | 000684 | 0023410073 | Lê Anh Hào              | DHLS-DL23A    | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 19  | 000685 | 0024415835 | Võ Thị Ngọc Hiền        | ĐHGDTH24C     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 20  | 000686 | 0024418499 | Huỳnh Thị Diệu Hiền     | ĐHTQ24E       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 21  | 000687 | 0024418031 | Trần Ngọc Huyền         | ĐHTQ24D       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 22  | 000688 | 0024418145 | Dương Tuấn Kiệt         | ĐHSKHTN24E    | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 23  | 000689 | 0024418409 | Nguyễn Thị Yến Linh     | ĐHTQ24E       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 24  | 000690 | 0024417366 | Võ Tấn Lộc              | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 25  | 000691 | 0024418027 | Nguyễn Huệ Mẫn          | ĐHTQ24D       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 26  | 000692 | 0024419265 | Nguyễn Thị Mên          | ĐHCTXH24B     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 27  | 000693 | 0024415534 | Lê Thị Kiều Mỹ          | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 28  | 000694 | 0024417805 | Huỳnh Huyền Ngân        | ĐHTQ24D       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 29  | 000695 | 0024415787 | Nguyễn Kim Ngọc         | ĐHSKHTN24A    | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 30  | 000696 | 0024417582 | Phan Thảo Nhi           | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.130 |         |

Tổng số thí sinh: 30



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ 1, 2, 3  
Ngày 22/11/2025

PHÒNG THI SỐ: 26

- THỜI GIAN THI: 09h00'

- ĐỊA ĐIỂM THI: P.202 - Dãy B4

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NGOẠI NGỮ**

| Stt | SBD    | MSSV       | Họ và tên         |           | Lớp sinh viên | Lớp ngoại ngữ   | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-------------------|-----------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | 000697 | 0024418227 | Triệu Thị Ngọc    | Nhi       | ĐHSKHTN24E    | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 2   | 000698 | 0023413406 | Lương Huỳnh       | Như       | ĐHGDMN23F     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 3   | 000699 | 0024416841 | Chê Ngọc Quỳnh    | Như       | ĐHGDMN24E     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 4   | 000700 | 0024419163 | Trương Thị Phương | Nhung     | ĐHGDMN24I     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 5   | 000701 | 0024417233 | Nguyễn Thị Phương | Ny        | ĐHSPCN24A     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 6   | 000702 | 0024419075 | Dương Thị Thu     | Thảo      | ĐHGDMN24I     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 7   | 000703 | 0024417259 | Trần Thị Minh     | Thư       | ĐHKT24A       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 8   | 000704 | 0024417570 | Nguyễn Thị Anh    | Thư       | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 9   | 000705 | 0024419131 | Nguyễn Thị Thanh  | Thùy      | ĐHKT24A       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 10  | 000706 | 0024417188 | Nguyễn Thị Ánh    | Thúy      | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 11  | 000707 | 0024416760 | Bùi Huỳnh         | Tiến      | ĐHSTIN24B     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 12  | 000708 | 0023411786 | Phạm              | Trúc Quyê | ĐHGDTN23H     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 13  | 000709 | 0024417352 | Phan Muôn         | Tùy       | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 14  | 000710 | 0023411252 | Nguyễn Thị        | Vi        | ĐHGDTN23E     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 15  | 000711 | 0024417108 | Nguyễn Ngọc Tường | Vy        | ĐHGDMN24E     | Tiếng Anh 2.130 |         |
| 16  | 000712 | 0024419686 | Dương Thúy        | Cầm       | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 17  | 000713 | 0024417267 | Trần Thị Ngọc     | Châu      | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 18  | 000714 | 0024417290 | Trần Thị Bảo      | Châu      | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 19  | 000715 | 0024415729 | Lê Thị Kim        | Đào       | ĐHTLHGD24A    | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 20  | 000716 | 0024416498 | Nguyễn Công       | Dinh      | ĐHGDTN24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 21  | 000717 | 0024416927 | Đào Nguyễn Tiểu   | Du        | ĐHGDMN24E     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 22  | 000718 | 0024418446 | Hồ Thị Thùy       | Dương     | ĐHTCNH24B     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 23  | 000719 | 0024418152 | Phạm Lê Thùy      | Duyên     | ĐHQLC24A      | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 24  | 000720 | 0024417361 | Nguyễn Trần Thanh | Hà        | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 25  | 000721 | 0024415492 | Lý Nhã            | Hân       | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 26  | 000722 | 0024417889 | Nhan Mai          | Hân       | ĐHLUAT24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 27  | 000723 | 0024417983 | Tạ Ngọc Gia       | Hân       | ĐHTQ24D       | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 28  | 000724 | 0024416013 | Phạm Thị Mỹ       | Hằng      | ĐHGDMN24B     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 29  | 000725 | 0024418072 | Trần Thị Ngọc     | Hiếu      | ĐHTQ24D       | Tiếng Anh 2.132 |         |

Tổng số thí sinh: 29

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NGOẠI NGỮ**

| Stt | SBD    | MSSV       | Họ và tên        |        | Lớp sinh viên | Lớp ngoại ngữ   | Ghi chú |
|-----|--------|------------|------------------|--------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | 000726 | 0024415473 | Nguyễn Thị Bích  | Hoa    | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 2   | 000727 | 0024417964 | Nguyễn Quốc      | Huy    | ĐHTQ24D       | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 3   | 000728 | 0024419557 | Lê Phúc          | Khang  | ĐHSTIN24C     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 4   | 000729 | 0024417904 | Nguyễn Văn       | Lý     | ĐHTQ24D       | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 5   | 000730 | 0024416181 | Nguyễn Thị Trà   | My     | ĐHGDMN24B     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 6   | 000731 | 0024416186 | Nguyễn Trọng     | Nam    | ĐHTQ24A       | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 7   | 000732 | 0024417109 | Trần Kim         | Ngân   | ĐHLUAT24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 8   | 000733 | 0024417448 | Nguyễn Cát       | Ngọc   | ĐHLUAT24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 9   | 000734 | 0024415822 | Nguyễn Việt Bình | Nguyễn | DHGDTH24C     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 10  | 000735 | 0024418226 | Lưu Quốc         | Nhân   | ĐHSKHTN24E    | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 11  | 000736 | 0024416701 | Hồ Thị Huỳnh     | Như    | ĐHTQ24B       | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 12  | 000737 | 0024415506 | Triệu Thị Búp    | Pha    | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 13  | 000738 | 0024415503 | Lê Thị Mỹ        | Phương | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 14  | 000739 | 0024416802 | Cao Thị Như      | Quỳnh  | ĐHTQ24B       | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 15  | 000740 | 0024416096 | Lý Bảo           | Sang   | ĐHLUAT24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 16  | 000741 | 0024417724 | Cao Minh         | Thái   | ĐHQLVH24B     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 17  | 000742 | 0023411971 | Nguyễn Thị Kim   | Thanh  | ĐHSKHTN23F    | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 18  | 000743 | 0024416815 | Huỳnh Anh        | Thư    | ĐHGDMN24E     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 19  | 000744 | 0024415705 | Nguyễn Thị Thanh | Thùy   | ĐHGDMN24C     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 20  | 000745 | 0024415523 | Huỳnh Thị Mộng   | Tiền   | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 21  | 001571 | 0024415468 | Hạ Thị Thanh     | Trúc   | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |

Tổng số thí sinh: 21



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ 1, 2, 3

Ngày 22/11/2025

PHÒNG THI SỐ: 28

- THỜI GIAN THI: 09h00'

- ĐỊA ĐIỂM THI: P.204 - Dãy B4

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NGOẠI NGỮ**

| Stt | SBD    | MSSV       | Họ và tên                | Lớp sinh viên | Lớp ngoại ngữ   | Ghi chú |
|-----|--------|------------|--------------------------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | 000746 | 0024415432 | Trần Huyền Trân          | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 2   | 000747 | 0024415522 | Nguyễn Thanh Thiên Tuyết | ĐHGDMN 24 A   | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 3   | 000748 | 0024415896 | Lê Nguyễn Quang Vinh     | ĐHCTXH 24B    | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 4   | 000749 | 0024416256 | Nguyễn Thị Thanh Xuân    | ĐHGDMN24B     | Tiếng Anh 2.132 |         |
| 5   | 000750 | 0023413363 | Ngô Quốc Bảo             | ĐHTCNH23B     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 6   | 000751 | 0024417845 | Nguyễn Thị Mộng Cẩm      | ĐHTQ24D       | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 7   | 000752 | 0023413284 | Đặng Khánh Duy           | ĐHTCNH23B     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 8   | 000753 | 0024418456 | Giáp Thị Thuý Duy        | ĐHTLHGD24A    | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 9   | 000754 | 0024419002 | Hồ Thị Thu Hà            | ĐHKT24B       | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 10  | 000755 | 0024416255 | Thạch Thị Lùm Hách       | ĐHGDMN24B     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 11  | 000756 | 0024416622 | Lê Ngọc Hân              | ĐHTLHGD24A    | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 12  | 000757 | 0024416461 | Lương Thị Thái Hoà       | ĐHTLHGD24A    | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 13  | 000758 | 0024416644 | Lưu Thị Mai Hương        | ĐHQLTNMT24A   | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 14  | 000759 | 0024416775 | Nguyễn Thị Diễm Hương    | ĐHTCNH24A     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 15  | 000760 | 0024417950 | Nguyễn Duy Kha           | ĐHQLC24A      | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 16  | 000761 | 0024418463 | Hồ Thị Hồng Lê           | ĐHTLHGD24A    | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 17  | 000762 | 0023411356 | Nguyễn Thành Luân        | ĐHSKHTN23D    | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 18  | 000763 | 0024419141 | Trương Kim Ngân          | DHQLVH24A     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 19  | 000764 | 0023413788 | Phạm Khải Nguyên         | ĐHSKHTN23D    | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 20  | 000765 | 0024418520 | Nguyễn Ngọc Nhạn         | ĐHQLC24A      | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 21  | 000766 | 0023413790 | Nguyễn Thị Như Anh       | TCNH23B       | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 22  | 000767 | 0023310005 | Trần Thị Hồng Nhung      | CĐGDMN23A     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 23  | 000768 | 0024417061 | Trần Thị Bảo Ni          | ĐHTCNH24A     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 24  | 000769 | 0023411886 | Nguyễn Thành Phát        | ĐHSKHTN23E    | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 25  | 000770 | 0024416901 | Trần Tấn Phát            | ĐHQLC24B      | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 26  | 000771 | 0024417196 | Phạm Trọng Phúc          | ĐHTQ24C       | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 27  | 000772 | 0024415685 | Nguyễn Ngọc Quỳnh        | ĐHGDMN24C     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 28  | 000773 | 0023310001 | Nguyễn Ngọc Giang Thanh  | CĐGDMN        | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 29  | 000774 | 0024419390 | Nguyễn Phương Thảo       | ĐHKTDN24B     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 30  | 000775 | 0024415785 | Trần Thị Kim Thơ         | ĐHGDMN24C     | Tiếng Anh 2.134 |         |

Tổng số thí sinh: 30



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ 1, 2, 3  
Ngày 22/11/2025

PHÒNG THI SỐ: 29

- THỜI GIAN THI: 09h00'  
- ĐỊA ĐIỂM THI: P.205 - Dãy B4

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NGOẠI NGỮ

| Stt | SBD    | MSSV       | Họ và tên         |          | Lớp sinh viên | Lớp ngoại ngữ   | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-------------------|----------|---------------|-----------------|---------|
| 1   | 000776 | 0024418019 | Nguyễn Hoàng      | Thơ      | ĐHQLC24B      | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 2   | 000777 | 0024419274 | Đặng Thụy Thuý    | Tiên     | ĐHGDMN24I     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 3   | 000778 | 0023413945 | Nguyễn Thị Bích   | Trâm     | ĐHTCNH23B     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 4   | 000779 | 0024417579 | Lê Ngọc           | Trăm     | ĐHGDTH24J     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 5   | 000780 | 0024415491 | Lý Thị Huyền      | Trân     | ĐHGDMN24A     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 6   | 000781 | 0024417434 | Nguyễn Thanh      | Trọng    | ĐHSSINH24A    | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 7   | 000782 | 0024418483 | Nguyễn Lê         | Tường Vy | ĐHKTDN24B     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 8   | 000783 | 0024416188 | Dương Thị Thúy    | Vân      | ĐHGDTH24E     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 9   | 000784 | 0024418790 | Phạm Hoà          | Việt     | ĐHCNSH24B     | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 10  | 000785 | 0024419055 | Nguyễn Ngọc Tường | Vy       | ĐHKT24A       | Tiếng Anh 2.134 |         |
| 11  | 000786 | 0024416372 | Nguyễn Tấn        | Hùng     | ĐHGDTH24F     | Tiếng Anh 2.108 |         |
| 12  | 000787 | 0024418303 | Huỳnh Ngọc        | Hân      | ĐHGDTH24M     | Tiếng Anh 2.108 |         |
| 13  | 000788 | 0024417311 | Nguyễn Thị Ngọc   | Hàm      | ĐHGDTH24J     | Tiếng Anh 2.112 |         |
| 14  | 000789 | 0024417016 | Văn Thị Phương    | Uyên     | ĐHGDTH24H     | Tiếng Anh 2.112 |         |
| 15  | 000790 | 0024415867 | Nguyễn Thị Ngọc   | Nên      | ĐHGDTH24C     | Tiếng Anh 2.95  |         |
| 16  | 000791 | 0023410880 | Võ Nguyễn Ngân    | Hà       | ĐHSPCN23A     | Tiếng Anh 2.111 |         |
| 17  | 000792 | 0019410572 | Huỳnh Nguyễn Diễm | Kiều     | ĐHQLVH19A     | Tiếng Anh 2.67  |         |
| 18  | 000793 | 0023412365 | Nguyễn Ngọc Diễm  | Quỳnh    | ĐHSAN23B      | Tiếng Anh 2.102 |         |
| 19  | 000794 | 0024416954 | Bùi Thị Diễm      | Trinh    | ĐHĐLH24A      | Tiếng Anh 2.103 |         |
| 20  | 000795 | 0023410609 | Đinh Hiền         | Duy      | ĐHCNTT23A-IT  | Tiếng Anh 2.103 |         |
| 21  | 000796 | 0023410803 | Lê Trung          | Hiệp     | ĐHCNTT23A-IT  | Tiếng Anh 2.103 |         |

Tổng số thí sinh: 21